

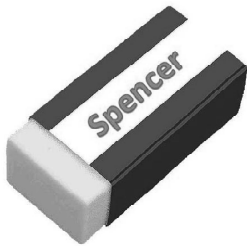
BÀI TẬP BỔ TRỢ VÀ NÂNG CAO SỐ 08

GRADE 3

I. Khoanh vào từ khác loại

- | | | | |
|-----------------|-------------|--------------|------------|
| 1. A. Book | B. Notebook | C. Pen | D. This |
| 2. A. Forty | B. Thirteen | C. Sixty | D. Twenty |
| 3. A. This | B. that | C. desk | D. these |
| 4. A. Teddy | B. Kite | C. Cake | D. Puzzle |
| 5. A. Picture | B. Pencils | C. Notebooks | D. Markers |
| 6. A. Classroom | B. Teacher | C. Library | D. gym |
| 7. A. I | B. She | C. His | D. It |
| 8. A. His | B. She | C. My | D. Its |
| 9. A. Blue | B. red | C. brown | D. chess |
| 10. A. House | B. Ruler | C. Book | D. Eraser |

II. Viết từ phù hợp cho các tranh sau.



1.



2.



3.



4.

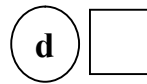
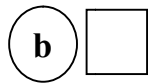
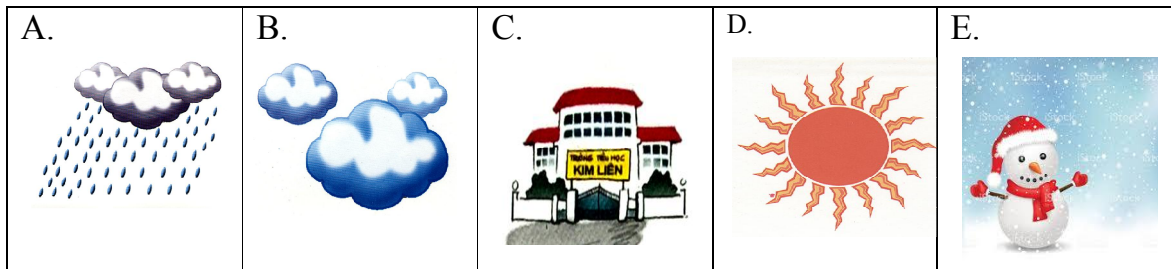


5.



6.

III. Nghe và đánh số.



IV. Chọn đáp án đúng.

1. This is my (rubbers/ pencils/ notebook)
2. Who that? (is/ are/ am)
3. Stand, please. (down/ here/ up)
4. May I my name here? (sit/ write/ open)
5. How is she? (are/ new/ old)
6. Are they your ? (friend/ friends/ friends)
7. Those are my (ruler/ rubber/ pencils)
8. are my friends. (the/ this/ those)
9. Is the new? (small/ classroom/ new)
10. your book, please. (ask/ open/ write)
11. are my books. (these/ the/ that)
12. That is my (pencils/ pencil sharpener/ pens)
13. My classroom big but old. (is/ are/ am)
14. This is my (cases/ new/ desk)
15. Look the gym. It's very nice. (in/ at/ to)

V. Cho các từ dưới đây vào cột thích hợp.

Black, one, stand, classroom, notebook, ask, gym, rubber, three, brown, ruler, music room, open, nine, white, sit, pencil sharpener, eight, red, pen, green, library, playground, eleven, close, orange, twelve, computer room, desk, write

Colour	School thing	School facility	Number	Action

V. Sắp xếp từ tạo thành câu hoàn chỉnh.

1. Your/ what/ is/ name/?/

.....

2. To/ you/ nice/ meet./

.....

3. Are/ how/ you?/

.....

4. Fine/ thank/ you/ I'm./

.....

5. My/ is/ she/ friend./

.....

6. Is/ this/ new/ my/ school./

.....

7. Your/ is/ book/ small./

.....

8. Out/ may/ go/ I?/

.....

9. Your/ close/ please/ book/./

.....

10. Please/ and/ your/ open/ book

.....

11. he / tall / Is/?/

.....

12. playing /with / My / yo-yo / is / brother/ a./

.....

13. spell / How /name / do /you /your/?/

.....

14. her /When /birthday / is/?

.....

15. is/ this/ my/ class room/./

.....

VI. Trả lời các câu hỏi

1. Who is she? (Mai)

.....

2. What is its name? (Le Loi)

.....

3. Is your pen small?

.....